

Phụ lục I
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Cái Đôi Vàm	Xã Phú Thuận	Xã Tân Hải	Xã Tân Hưng Tây	Xã Nguyễn Việt Khái	Xã Phú Mỹ	Xã Phú Tân	Xã Việt Thắng	Xã Rạch Chèo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ + (13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	38.646,09	1.983,67	3.818,77	3.984,18	3.824,71	7.963,35	3.863,65	5.145,87	3.621,13	4.440,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC										
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.152,24	132,05	745,84	706,67	660,17	337,34	586,99	586,31	117,47	279,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.094,53	289,06		146,49		2.514,82		144,16		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.001,82	421,39		365,39		2.020,91		194,13		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28.397,49	1.141,17	3.072,93	2.765,63	3.164,54	3.090,28	3.276,66	4.221,27	3.503,65	4.161,36
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.737,99	374,21	503,27	337,61	409,18	2.326,51	593,27	491,64	332,78	369,51

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Cái Đôi Vàm	Xã Phú Thuận	Xã Tân Hải	Xã Tân Hưng Tây	Xã Nguyễn Việt Khái	Xã Phú Mỹ	Xã Phú Tân	Xã Việt Thắng	Xã Rạch Chèo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ + (13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	giao											
2.6.1 0	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,80	1,92				0,74		0,13		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	33,14	28,76	0,88	0,13	0,59	0,13	0,85	0,87		0,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00	20,00								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,69	3,36	0,24	0,13	0,54	0,13	0,17	0,83		0,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,45	5,40	0,65		0,05		0,68	0,03		0,63
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.151,54	61,25	79,37	90,66	101,70	332,83	57,52	168,21	105,23	154,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	830,08	50,95	68,76	53,51	67,45	181,73	49,65	153,11	86,21	118,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	117,17	5,34	10,05	6,67	32,31	15,94	3,40	11,46	18,20	13,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,68	0,56			0,05	0,07				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	160,81	2,78		1,20		133,48		2,39		20,96
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng	DDD	33,17			29,10			4,07			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Cái Đôi Vàm	Xã Phú Thuận	Xã Tân Hải	Xã Tân Hưng Tây	Xã Nguyễn Việt Khái	Xã Phú Mỹ	Xã Phú Tân	Xã Việt Thắng	Xã Rạch Chèo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ + (13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	cảnh, di sản thiên nhiên											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,73				0,89	1,09				0,75
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,25	0,46	0,04		0,78		0,07	0,19	0,58	0,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,46	0,71	0,14	0,04	0,02	0,15	0,09	0,16	0,10	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,13	0,22	0,10	0,07	0,15			0,33	0,09	0,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,06	0,22	0,28	0,06	0,05	0,36	0,25	0,57	0,05	0,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,78	1,44		0,25	2,87		0,24	1,13	1,55	4,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,28	0,05	0,33	0,28	0,45		0,49	0,05		0,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,35	0,21		0,18	0,72		1,56	0,73	0,50	0,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.842,73	146,86	354,07	177,94	240,90	1.890,29	475,06	228,33	175,75	153,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm,	MNC	396,90		174,73				222,18			

[illegible]

Phụ lục II
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Cái Đôi Vàm	Xã Phú Thuận	Xã Tân Hải	Xã Tân Hưng Tây	Xã Nguyễn Việt Khái	Xã Phú Mỹ	Xã Phú Tân	Xã Việt Thắng	Xã Rạch Chèo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,59			1,20				2,39		
2.1	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,59			1,20				2,39		

Phụ lục III
KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Cái Đôi Vàm	Xã Phú Thuận	Xã Tân Hải	Xã Tân Hưng Tây	Xã Nguyễn Việt Khái	Xã Phú Mỹ	Xã Phú Tân	Xã Việt Thắng	Xã Rạch Chèo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	257,21	19,05	17,22	0,22	9,93	131,65			21,40	54,29
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,60	0,66	0,37	0,05	0,25	1,86			0,25	4,17
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,63	0,60				1,03				
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	111,84	18,44				93,40				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	136,14	2,79	16,85	0,17	9,68	35,36			21,15	50,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6,00	0,30	0,66		0,60	3,12			0,60	0,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,73		0,16		0,10	0,15			0,10	0,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,30								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,97					2,97				
2.5	Đất an ninh	CAN										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,00		0,50		0,50				0,50	0,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT										
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,00		0,50		0,50				0,50	0,50

Đơn vị tính: ha.

[illegible]

[illegible]